

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch	
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực	
Ông Phạm Tuấn Kiệt		
Ông Trần Văn Đạt		
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/01/2026
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/01/2026
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/01/2026
Ông Hoàng Văn Hoà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/01/2026
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/01/2026
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/01/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Hoà	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Kiều Hữu – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Hoàng Văn Hòa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Số: 140826.023/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1900 | F: (84) 24 3825 3973 | 11 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		886.993.073.030	921.668.720.588
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.313.127.594	180.865.539.635
111	1. Tiền		81.313.127.594	120.865.539.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	298.542.450.980	252.490.442.486
121	1. Chứng khoán kinh doanh		96.591.661.939	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		201.950.789.041	252.490.442.486
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.767.542.573	202.934.886.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	197.891.908.961	194.301.569.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.762.321.292	3.625.139.259
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.060.099.526	5.954.964.887
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(946.787.206)	(946.787.206)
140	IV. Hàng tồn kho	9	294.822.879.457	283.626.864.273
141	1. Hàng tồn kho		294.822.879.457	283.626.864.273
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.547.072.426	1.750.988.053
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	3.745.046.996	1.590.930.279
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.756.896.073	122.333.323
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	45.129.357	37.724.451
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188.767.474.091	194.352.581.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	35.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		174.426.134.943	185.479.645.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	128.508.579.522	141.108.051.861
222	- Nguyên giá		430.605.252.162	428.959.550.849
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.096.672.640)	(287.851.498.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.917.555.421	44.371.593.623
228	- Nguyên giá		52.249.086.756	50.227.086.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.331.531.335)	(5.855.493.133)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		86.495.340	86.495.340
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.495.340	86.495.340
270	IV. Tài sản dài hạn khác		14.219.843.808	8.751.440.816
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	14.219.843.808	8.751.440.816
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.075.760.547.121	1.116.021.302.228

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		301.810.876.145	365.949.376.643
310	I. Nợ ngắn hạn		301.810.876.145	365.949.376.643
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34.673.551.862	101.741.622.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.256.238.794	2.086.269.551
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	7.387.495.252	7.408.015.252
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	5.045.498.648	9.071.521.040
315	5. Phải trả người lao động		6.653.666.718	16.874.978.161
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.298.841.016	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.235.934.552	10.007.746.695
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	219.071.825.483	198.387.324.342
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.991.078.854
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.187.823.820	11.380.820.159
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	773.949.670.976	750.071.925.585
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		220.833.920.000	220.833.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		220.833.920.000	220.833.920.000
412	2. Thặng dư vốn		179.852.119.980	179.852.119.980
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		289.577.914.144	280.736.824.474
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.685.716.852	68.649.061.131
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.697.245.015	4.841.796.662
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		30.988.471.837	63.807.264.469
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.075.760.547.121	1.116.021.302.228

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Đoàn Thanh Hoa
Người lập

Nghiêm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Hóa
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	437.482.528.247	482.985.025.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	16.130.113.670	7.961.635.286
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		421.352.414.577	475.023.390.690
11	4. Giá vốn hàng bán	23	291.913.468.345	358.019.622.288
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.438.946.232	117.003.768.402
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.463.424.784	5.130.549.074
23	8. Chi phí tài chính	25	12.024.971.858	7.015.818.997
24	Trong đó: Chi phí đi vay		5.693.692.895	4.974.912.702
25	9. Chi phí bán hàng	26	58.904.607.149	48.332.368.999
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.502.098.050	26.292.709.604
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.470.693.959	40.493.419.876
31	12. Thu nhập khác		1.028.584.191	720.924.808
32	13. Chi phí khác		1.386.687.452	422.463.232
40	14. Lợi nhuận khác		(358.103.261)	298.461.576
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.112.590.698	40.791.881.452
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.124.118.861	8.426.286.762
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.988.471.837	32.365.594.690
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.403	1.466


Đoàn Thanh Hoa
Người lập

Nghiêm Minh Tuấn
Kế toán trưởngHoàng Văn Hoà
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 15 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.112.590.698	40.791.881.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.616.590.640	14.894.867.518
03	- Các khoản dự phòng		(8.991.078.854)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		940.051	(35.233.293)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.648.041.411)	(5.065.867.228)
06	- Chi phí đi vay		5.693.692.895	4.974.912.702
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.784.694.019	55.560.561.151
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.475.564.139)	46.940.443.288
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.196.015.184)	(12.672.723.710)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(71.361.859.998)	38.205.953.825
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(7.622.519.709)	(4.130.376.991)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(96.591.661.939)	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.836.631.617)	(4.974.912.702)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.237.726.587)	(7.830.067.332)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.199.101.571)	(4.153.805.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(171.736.386.725)	106.945.071.927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.667.701.313)	(7.327.023.372)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(201.950.789.041)	(167.303.778.414)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		252.490.442.486	139.580.836.654
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.648.041.411	3.533.119.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.519.993.543	(31.516.845.976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		217.959.300.280	234.885.322.163
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(197.274.799.139)	(257.613.951.153)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.520.000)	(52.406.442.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.663.981.141	(75.135.071.215)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(99.552.412.041)	293.154.736

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		180.865.539.635	123.830.952.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	35.233.293
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>81.313.127.594</u>	<u>124.159.340.505</u>



Đoàn Thanh Hoa
Người lập

Nghiêm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Hoà
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 15 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300470246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 220.833.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 220.833.920.000 VND; tương đương 22.083.392 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 498 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 469 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc, trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha

Địa chỉ

Khu phố Bến Sắn, phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Số BT6-3 Khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

410-412 Kinh Dương Vương, phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng

41-43 đường D24, KDC Hồng Loan, KV 5, phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

Số 184/2 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

68/118 đường Đồng Nai, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 11 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	06 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả chi phí cam kết bán hàng trích trước ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.087.522.231	1.415.845.248
Tiền gửi không kỳ hạn	75.070.605.381	119.449.694.387
Tiền đang chuyển	5.154.999.982	-
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	81.313.127.594	180.865.539.635

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	41.950.112.925
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	12.428.832.997
	USD	5.620.767.766
- Các ngân hàng khác	VND	15.041.271.954
	USD	29.619.739
		75.070.605.381

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha
4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	201.950.789.041	201.950.789.041	99.000.000.000	99.000.000.000
	-	-	153.490.442.486	153.490.442.486
	201.950.789.041	201.950.789.041	252.490.442.486	252.490.442.486
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP An Bình	VND			VND
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	VND	6 tháng	Từ 8,7% đến 8,9%/ năm	30.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6 tháng	9%/năm	34.350.789.041
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	6 tháng	9%/năm	90.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	6 tháng	Từ 8,5% đến 9,2%/ năm	30.000.000.000
		Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 4,5% đến 8,2%/ năm	17.000.000.000
Tổng cộng:				201.950.789.041

Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, có số dư là 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất tại thời điểm 30/06/2026 là 4,5%/năm được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (thuyết minh 13)

b) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát Triển	VND	VND	VND	VND
Thành Phố Hồ Chí Minh	96.591.661.939	-	-	-
	96.591.661.939	-	-	-

Thông tin về trái phiếu

TT	Mã trái phiếu	Số lượng	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2026
1	HDBL2331009	18	28/12/2023	28/12/2031	7,20%	VND
2	HDBL12504	200	06/10/2025	06/10/2033	7,20%	1.797.632.872
3	HDBL2432017	128	27/09/2024	27/09/2032	8,90%	20.371.835.600
4	HDBL2432022	150	22/11/2024	22/11/2032	8,90%	13.384.565.504
5	HDBL12503	56	22/09/2025	22/09/2033	8,90%	15.620.527.350
6	HDBL2331007	166	18/12/2023	18/12/2031	8,90%	5.714.147.936
7	HDBL2432005	216	02/07/2024	02/07/2032	8,90%	16.594.518.219
	Tổng cộng					23.108.434.458
						96.591.661.939

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>14.013.663.308</i>	-	<i>5.218.109.465</i>	-
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	10.175.991.975	-	3.630.063.475	-
Công ty TNHH Dược phẩm Trâm Bảo Khoa	2.046.663.150	-	-	-
Công ty CP Dược mỹ phẩm Phúc Lai Thành	1.791.008.183	-	1.588.045.990	-
<i>Bên khác</i>	<i>183.878.245.653</i>	<i>(946.787.206)</i>	<i>189.083.459.736</i>	<i>(946.787.206)</i>
Công ty TNHH Dược phẩm TTPHARM	6.227.620.438	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm MEDX	4.338.860.710	-	2.635.522.802	-
Công ty TNHH Dược Thọ Khang	17.532.902.625	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	155.778.861.880	(946.787.206)	186.447.936.934	(946.787.206)
	<u>197.891.908.961</u>	<u>(946.787.206)</u>	<u>194.301.569.201</u>	<u>(946.787.206)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đồng Phương Cty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật và Môi Trường Thiên Ân CN Công ty TNHH FPT IS tại Thành phố Hồ Chí Minh Các đối tượng khác	971.251.862	-	-	-
	565.425.640	-	-	-
	-	-	491.850.000	-
	2.225.643.790	-	3.133.289.259	-
	<u>3.762.321.292</u>	<u>-</u>	<u>3.625.139.259</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	737.249.705	-	701.249.705	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	47.571.930	-	63.140.364	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	146.011.820	-
Tạm ứng	3.268.123.935	-	1.604.816.810	-
Phải thu khác	2.007.153.956	-	3.439.746.188	-
	<u>6.060.099.526</u>	<u>-</u>	<u>5.954.964.887</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
- Công ty CP Hóa dược Hường Dương Pharma	290.079.400	145.039.700	290.079.400	145.039.700
- Các đối tượng khác	1.739.558.275	937.810.769	1.739.558.275	937.810.769
	<u>2.029.637.675</u>	<u>1.082.850.469</u>	<u>2.029.637.675</u>	<u>1.082.850.469</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.213.824.156	-	184.464.898.884	-
Công cụ, dụng cụ	4.967.625.094	-	4.227.808.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.358.349.934	-	251.913.078	-
Sản phẩm	92.984.540.374	-	93.279.870.819	-
Hàng hoá	1.298.539.899	-	1.402.372.805	-
	<u>294.822.879.457</u>	<u>-</u>	<u>283.626.864.273</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	166.402.186.460		240.722.740.119		16.907.942.738		4.926.681.532		428.959.550.849	
- Mua trong kỳ	978.957.535		124.000.000		542.743.778		-		1.645.701.313	
Số dư cuối kỳ	167.381.143.995		240.846.740.119		17.450.686.516		4.926.681.532		430.605.252.162	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	65.643.153.555		203.659.429.742		13.715.633.379		4.833.282.312		287.851.498.988	
- Khấu hao trong kỳ	2.932.418.811		10.493.784.208		809.866.881		9.103.752		14.245.173.652	
Số dư cuối kỳ	68.575.572.366		214.153.213.950		14.525.500.260		4.842.386.064		302.096.672.640	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	100.759.032.905		37.063.310.377		3.192.309.359		93.399.220		141.108.051.861	
Tại ngày cuối kỳ	98.805.571.629		26.693.526.169		2.925.186.256		84.295.468		128.508.579.522	

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ		Nguyên giá		Hao mòn lũy kế		Giá trị còn lại cuối kỳ	
			VND		VND			
Nhà máy SXDP GMP-WHO Bình Dương	Đang sử dụng		59.827.963.720		19.491.509.815		40.336.453.905	
Hệ thống Điều hòa không khí DAIKIN	Đang sử dụng		20.345.402.914		20.345.402.914		-	
Tài sản cố định hữu hình khác	Đang sử dụng		350.431.885.528		262.259.759.911		88.172.125.617	
Tổng cộng			430.605.252.162		302.096.672.640		128.508.579.522	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179.339.632.161 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	43.929.136.756	4.447.950.000	1.850.000.000	50.227.086.756
- Mua trong kỳ	-	1.127.000.000	895.000.000	2.022.000.000
Số dư cuối kỳ	43.929.136.756	5.574.950.000	2.745.000.000	52.249.086.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.578.557.950	2.184.435.181	92.500.002	5.855.493.133
- Khấu hao trong kỳ	102.158.334	268.949.310	104.930.558	476.038.202
Số dư cuối kỳ	3.680.716.284	2.453.384.491	197.430.560	6.331.531.335
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	40.350.578.806	2.263.514.819	1.757.499.998	44.371.593.623
Tại ngày cuối kỳ	40.248.420.472	3.121.565.509	2.547.569.440	45.917.555.421

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 907.500.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số DC573340, tại phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 11.557.500.000 VND.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số CC982428, tại khu Tái định cư Hòa Minh 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 13.121.280.000 VND.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CQ404317, tại Khu dân cư số 6, khu đô thị mới Nam Cần Thơ, phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 3.541.266.000 VND.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: CG533292, tại BT6-3, khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 2.541.858.000 VND.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn đến 26/03/2052 số: BE300248, tại phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 9.223.160.506 VND.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn số: DK322694, tại phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An; Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2026 là: 3.944.072.250 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc, phần mềm	951.589.736	707.421.105
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.793.457.260	883.509.174
	3.745.046.996	1.590.930.279
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa hoàn thiện via hè, mái tôn, văn phòng	8.632.111.339	3.388.779.990
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.332.354.613	4.558.028.351
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	255.377.856	804.632.475
	14.219.843.808	8.751.440.816

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha

13 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ⁽¹⁾	88.474.140.864	35.246.533.086	88.474.140.864	35.246.533.086	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ⁽²⁾	12.321.592.050	-	12.321.589.050	3.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽³⁾	-	49.138.600.563	-	49.138.600.563	
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ⁽⁴⁾	32.369.348.328	16.944.527.677	32.369.348.328	16.944.527.677	
- Ngân hàng United Overseas Bank ⁽⁵⁾	-	48.326.728.577	-	48.326.728.577	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽⁶⁾	-	50.977.423.200	-	50.977.423.200	
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	14.109.720.898	17.325.487.177	14.109.720.897	17.325.487.178	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	
- Vay Cán bộ Công nhân viên ⁽⁸⁾	1.112.522.202	-	-	1.112.522.202	
	198.387.324.342	217.959.300.280	197.274.799.139	219.071.825.483	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số TBN201912502271/HĐCTD ngày 14/05/2019 và phụ lục số TBN201912502271/HĐCTD/PL 3324980 ngày 11/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của phụ lục: kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng đến hết ngày 11/07/2026 ;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 35.246.533.086 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0016/KHDN/20NH ngày 25/10/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/SĐBS-03/CV-0016/KHDN/20NH ngày 26/10/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp, bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SHBVN/CMC/052024/HĐTD/VIDIPHA ngày 07/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cố định theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay; lãi suất điều chỉnh áp dụng lãi suất tham chiếu kỳ hạn 03 tháng cộng (+) Biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03/tháng một lần trong suốt Thời hạn cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 49.138.600.563 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số VN120002388/2025/WBVN201 ngày 16/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 17/05/2025 đến ngày 15/05/2026 và không tái cấp;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.944.527.677 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tiền gửi số HDTCTG-VDP ngày 16/09/2020.
- (5) Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21192 ngày 19 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng United Overseas Bank với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và được tự động gia hạn nhiều lần;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 48.326.728.577 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 112-00064863.10844/2026/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2026 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 24 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.977.423.200 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cam kết dòng tiền chuyển vào MSB tối thiểu 13.500.000.000 VND/tháng trong vòng 12 tháng liên tục.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2024/FA.01 ngày 21/07/2024 giữa Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 96.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và bao gồm cả ngày hiệu lực và được tự động gia hạn nhiều lần;
- + Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân của từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.325.487.178 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

(8) Hợp đồng vay cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2025, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 1.112.522.202 VND;
- + Mục đích vay: Sử dụng để chi trả tiền lương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ thời điểm nhận tiền vay;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.112.522.202 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH In và Bao bì Giấy Vạn Hưng	5.257.723.652	4.395.418.765
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm BENOVAS	3.584.963.550	3.577.726.560
Công Ty TNHH Kiến Việt	2.908.361.155	4.908.469.020
Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc	2.625.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	20.297.503.505	88.860.008.244
	34.673.551.862	101.741.622.589

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	7.387.495.252	7.408.015.252
	7.387.495.252	7.408.015.252

Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức, do đó Công ty chưa thực hiện chi trả tại thời điểm cuối kỳ.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.531.918.734	12.155.222.840	12.067.637.506	-	1.619.504.068
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1	-	-	-	1
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.539.602.305	8.124.118.861	12.237.726.587	-	3.425.994.579
Thuế Thu nhập cá nhân	37.724.451	-	2.126.661.184	2.134.066.090	45.129.357	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	787.212.600	787.212.600	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
	37.724.451	9.071.521.040	23.194.215.485	27.227.642.783	45.129.357	5.045.498.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	857.061.278	-
- Chi phí cam kết bán hàng (*)	4.441.779.738	-
	5.298.841.016	-

(*) Chi phí cam kết bán hàng là khoản chiết khấu thương mại Công ty sẽ phải giảm trừ cho khách hàng nếu khách hàng đạt đủ doanh số mua hàng cả năm.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	528.654.007	-
- Kinh phí công đoàn	853.301.181	871.437.566
- Bảo hiểm xã hội	1.026.745.259	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.208.820	68.665.739
- Quỹ đóng góp của người lao động	7.769.802.580	6.391.972.463
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.021.222.705	2.675.670.927
	12.235.934.552	10.007.746.695

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 27/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	63.807.264.469
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	9.571.089.670
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	6.380.726.446
Lợi nhuận chưa phân phối	75,00%	47.855.448.353

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Kiều Thúy Mai	6,24%	13.779.440.000	6,24%	13.779.440.000
Trịnh Quang Nghĩa	6,41%	14.155.170.000	6,41%	14.155.170.000
Kiều Hữu	7,48%	16.529.170.000	7,48%	16.529.170.000
Đinh Thị Hoàng Oanh	11,54%	25.495.200.000	11,54%	25.495.200.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,29%	31.561.270.000	14,29%	31.561.270.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	19,78%	43.681.430.000	19,78%	43.681.430.000
Các cổ đông khác	34,26%	75.632.240.000	34,26%	75.632.240.000
	100%	220.833.920.000	100%	220.833.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	220.833.920.000	220.833.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	220.833.920.000	220.833.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.408.015.252	7.183.934.002
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	55.208.480.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	55.208.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.520.000)	(52.406.442.225)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.520.000)	(52.406.442.225)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	7.387.495.252	9.985.971.777

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.083.392	22.083.392
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.083.392	22.083.392
- Cổ phiếu phổ thông	22.083.392	22.083.392
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.083.392	22.083.392
- Cổ phiếu phổ thông	22.083.392	22.083.392
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	289.577.914.144	280.736.824.474
	289.577.914.144	280.736.824.474

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất, nhà cửa với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Cụ thể như sau:

STT	Bên cho thuê	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Hồ Chí Minh)	Số 184/2 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	1.887,8 m ²	Gia hạn từng năm
2	Ông bà Vũ Đức Hải, Trịnh Thị Lan	Lô 05, Liền kề 26, Khu ĐTM Đông Sơn, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	100 m ²	Gia hạn từng năm
3	Bà Đỗ Thị Tinh	Tổ dân phố Xuân Trung, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội	31 m ²	Từ 01/10/2023 đến 01/10/2026
4	Công ty Cổ phần Phúc Lai Thành	Tòa nhà BT6-2, KĐT mới Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội	1.800 m ²	Từ 01/09/2020 đến 31/08/2026

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	217.008,01	212.364,27

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	1.329.524.179
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	268.075.890
Công ty TNHH NN MTV Dược TYT Quảng Ngãi	122.126.602	122.126.602

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	427.946.389
Doanh thu bán sản phẩm	434.118.184.247	443.480.368.167
Doanh thu bán nguyên liệu	3.364.344.000	39.076.711.420
	437.482.528.247	482.985.025.976
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	53.471.652.730	58.610.988.698

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.130.113.670	7.961.635.286
	16.130.113.670	7.961.635.286
Trong đó: Các khoản giảm trừ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	451.957.000	794.566.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	235.201.512
Giá vốn của sản phẩm đã bán	289.092.811.073	319.408.489.872
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	2.820.657.272	38.375.930.904
	291.913.468.345	358.019.622.288
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	2.820.933	20.112.603

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.648.041.411	1.847.111.748
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	235.659.334	29.448.553
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35.233.293
Lãi do bán các khoản đầu tư tài chính	5.579.724.039	3.218.755.480
	10.463.424.784	5.130.549.074

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	5.693.692.895	4.974.912.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.330.338.912	2.040.906.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	940.051	-
	12.024.971.858	7.015.818.997

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.385.225.208	5.202.021.882
Chi phí nhân công	23.039.442.480	23.194.113.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.929.016	69.929.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.082.272.520	9.404.495.074
Chi phí khác bằng tiền	13.327.737.925	10.461.809.115
	58.904.607.149	48.332.368.999

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	914.067.214	1.521.314.623
Chi phí nhân công	18.960.199.942	15.101.649.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.297.453.403	3.592.518.177
Thuế, phí, lệ phí	791.920.932	1.154.116.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.056.836	2.222.207.967
Chi phí khác bằng tiền	3.422.399.723	2.700.902.954
	29.502.098.050	26.292.709.604

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.112.590.698	40.791.881.452
Các khoản điều chỉnh tăng	1.508.003.607	1.339.552.359
- Chi phí không hợp lệ	1.508.003.607	1.339.552.359
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.620.594.305	42.131.433.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.124.118.861	8.426.286.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.539.602.305	3.131.943.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.237.726.587)	(7.830.067.332)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.425.994.579	3.728.162.480

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.988.471.837	32.365.594.690
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.988.471.837	32.365.594.690
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.083.392	22.083.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.403	1.466

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.301.586.833	297.171.640.966
Chi phí nhân công	71.626.912.733	67.790.675.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.616.590.640	14.894.867.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.600.492.126	19.979.085.117
	395.145.582.332	399.836.269.327

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.225.605.363	-	-	80.225.605.363
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.005.221.281	35.000.000	-	203.040.221.281
Các khoản cho vay	201.950.789.041	-	-	201.950.789.041
	485.181.615.685	35.000.000	-	485.216.615.685
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.449.694.387	-	-	179.449.694.387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.362.959.676	35.000.000	-	198.397.959.676
Các khoản cho vay	252.490.442.486	-	-	252.490.442.486
	630.303.096.549	35.000.000	-	630.338.096.549

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	219.071.825.483	-	-	219.071.825.483
Phải trả người bán, phải trả khác	54.296.981.666	-	-	54.296.981.666
Chi phí phải trả	5.298.841.016	-	-	5.298.841.016
	<u>278.667.648.165</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>278.667.648.165</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	198.387.324.342	-	-	198.387.324.342
Phải trả người bán, phải trả khác	119.157.384.536	-	-	119.157.384.536
	<u>317.544.708.878</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>317.544.708.878</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2026, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 303/GCN-UBCK. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã triển khai phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số lượng dự kiến phát hành là 9.937.526 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 100:45. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua là ngày 24/07/2026. Thời gian chuyển nhượng quyền mua từ ngày 05/08/2026 đến ngày 20/08/2026 và thời gian đăng ký đặt mua, nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 05/08/2026 đến ngày 26/08/2026.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	Ông Phạm Tuấn Kiệt - Thành viên HĐQT Công ty là Phó Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Nutri - Pharma USA
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bào Khoa	Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Dược phẩm Trâm Bào Khoa
Công ty CP Dược mỹ phẩm Phúc Lai Thành	Ông Hoàng Văn Hòa - Tổng giám đốc Công ty là chồng Bà Nguyễn Thị Thảo - Thành viên HĐQT Công ty CP Dược mỹ phẩm Phúc Lai Thành

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	53.471.652.730	58.610.988.698
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	36.151.272.000	38.301.670.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	16.246.231.800	16.210.040.500
Công ty CP Dược mỹ phẩm Phúc Lai Thành	1.074.148.930	4.099.278.198
Mua hàng	2.820.933	20.112.603
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	2.820.933	20.112.603
Giảm trừ doanh thu	451.957.000	794.566.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	-	613.987.000
Công ty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	451.957.000	180.579.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Kiều Hữu Chủ tịch HĐQT	595.600.538	769.331.538
Ông Hoàng Thế Bắc Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	503.269.880	518.030.445
Ông Hoàng Văn Hoà Tổng giám đốc	731.426.440	868.608.740
Ông Phạm Tuấn Kiệt Thành viên HĐQT	105.000.000	105.000.000
Ông Trần Văn Đạt Thành viên HĐQT	105.000.000	395.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu Thành viên HĐQT	-	105.000.000
Bà Kiều Thị Minh Hồng Thành viên HĐQT	-	45.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Trang Thành viên HĐQT	-	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh Thành viên HĐQT	105.000.000	-
Ông Bạch Quốc Vinh Thành viên HĐQT	105.000.000	-
Bà Hà Lan Anh Thành viên HĐQT	92.000.000	-
Thù lao của Ban kiểm soát	126.000.000	126.000.000
Bà Doãn Thị Ngọc Bội Trưởng Ban kiểm soát	56.000.000	56.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	35.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn Thành viên Ban kiểm soát	35.000.000	35.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)

Đoàn Thanh Hoa
Người lập

Nghiêm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hoà
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 15 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
VND						
a) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây: Bảng cân đối kế toán)						
TÀI SẢN						
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.954.964.887	135	Phải thu ngắn hạn khác	5.954.964.887	Đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(946.787.206)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(946.787.206)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác	1.750.988.053	160	Tài sản ngắn hạn khác	1.750.988.053	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.590.930.279	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.590.930.279	Đổi mã số, đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	122.333.323	162	Thuế GTGT được khấu trừ	122.333.323	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37.724.451	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37.724.451	Đổi mã số
216	Phải thu dài hạn khác	35.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	35.000.000	Đổi mã số
240	Tài sản dở dang dài hạn	86.495.340	250	Tài sản dở dang dài hạn	86.495.340	Đổi mã số
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	86.495.340	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	86.495.340	Đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác	8.751.440.816	270	Tài sản dài hạn khác	8.751.440.816	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	8.751.440.816	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8.751.440.816	Đổi mã số, đổi tên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha
Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

cáo năm tại chính kết thúc ngày 31/12/2025						Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
NGUỒN VỐN						
319	Phải trả ngắn hạn khác	17.415.761.947	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	7.408.015.252	
314	Phải trả người lao động	16.874.978.161	315	Phải trả người lao động	16.874.978.161	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	
319	Phải trả ngắn hạn khác	17.415.761.947	320	Phải trả ngắn hạn khác	10.007.746.695	
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	198.387.324.342	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	198.387.324.342	
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.991.078.854	322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.991.078.854	
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.380.820.159	323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.380.820.159	
410	Vốn chủ sở hữu	750.071.925.585		Không trình bày dòng cấp I		
412	Thặng dư vốn cổ phần	179.852.119.980	412	Thặng dư vốn	179.852.119.980	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.649.061.131	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.649.061.131	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.841.796.662	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	4.841.796.662	
421b	LNST chưa phân phối năm nay	63.807.264.469	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	63.807.264.469	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	
Mã số	Khoản mục	Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	Thay đổi
		Mã số	Số tiền

		VNĐ	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VNĐ	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.130.549.074	
22	Chi phí tài chính	7.015.818.997	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.974.912.702	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		VNĐ	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.065.867.228)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	4.974.912.702	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.130.376.991)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.974.912.702)	Đổi tên
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VNĐ	
Doanh thu hoạt động tài chính		5.130.549.074	Đổi mã số
Chi phí tài chính		7.015.818.997	Đổi mã số
Trong đó: Chi phí đi vay		4.974.912.702	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		VNĐ	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.065.867.228)	Đổi tên
Chi phí đi vay		4.974.912.702	Đổi tên
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.130.376.991)	Đổi tên
Chi phí đi vay đã trả		(4.974.912.702)	Đổi tên